

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN- KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN- TKV

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CÔNG TY MẸ TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN- TKV
Quý 2 Năm 2026
(Số liệu trước kiểm toán)

Bao gồm:

- | | |
|---|-----------------|
| 1. Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ | Mẫu số B01a- DN |
| 2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | Mẫu số B02a- DN |
| 3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | Mẫu số B03a- DN |
| 4. Bản thuyết minh báo cáo tài chính | Mẫu số B09- DN |

Kính gửi:.....

Hà nội, ngày tháng 7 năm 2026

Tổng công ty khoáng sản Việt Nam TKV- CTCP**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		8.256.070.946.009	5.092.934.784.875
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	857.049.130.076	502.032.344.104
1. Tiền	111		857.049.130.076	202.032.344.104
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	300.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	2.200.000.000.000	100.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		2.200.000.000.000	100.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.881.990.230.164	2.540.125.882.812
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	2.379.763.243.641	2.412.592.569.782
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		335.936.029.582	18.091.786.626
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.4	166.290.956.941	109.441.526.404
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		-	-
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137	V.5	-	-
IV. Hàng tồn kho	140		2.305.016.047.337	1.943.784.630.492
1. Hàng tồn kho	141	V.7	2.306.632.474.935	1.943.784.630.492
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		(1.616.427.598)	-
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150		-	-
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		12.015.538.432	6.991.927.467
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.14	11.432.866.867	3.190.048.356
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		582.671.565	3.801.879.111
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	165	V.15	-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.547.751.992.314	2.913.908.119.738
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		110.240.924.279	78.626.546.437
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu dài hạn khác	215		110.240.924.279	78.626.546.437
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216		-	-

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
I	2	3	4	5
II. Tài sản cố định	220		1.675.016.199.991	2.173.824.122.025
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	1.533.176.679.242	1.972.252.994.433
- Nguyên giá	222		8.006.191.289.305	7.994.392.628.228
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(6.473.014.610.063)	(6.022.139.633.795)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11	133.211.615.356	191.901.614.080
- Nguyên giá	225		410.255.678.446	409.687.483.927
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(277.044.063.090)	(217.785.869.847)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	8.627.905.393	9.669.513.512
- Nguyên giá	228		20.744.748.239	20.613.108.518
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(12.116.842.846)	(10.943.595.006)
IV. Bất động sản đầu tư	240	V.13	-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
V. Tài sản dở dang dài hạn	250	V.8	207.125.496.689	79.607.697.526
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		207.125.496.689	79.607.697.526
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260		371.718.862.087	384.789.549.918
1. Đầu tư vào công ty con	261		584.277.306.952	584.277.306.952
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		10.734.227.958	10.734.227.958
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		35.438.345.640	35.438.345.640
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264		(258.731.018.463)	(245.660.330.632)
VII. Tài sản dài hạn khác	270		183.650.509.268	197.060.203.832
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.14	143.850.369.476	159.426.556.284
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	272	V.26	39.800.139.792	37.633.647.548
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	274	V.15	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		10.803.822.938.323	8.006.842.904.613
			-	-
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		4.252.859.209.272	2.951.572.025.931
I. Nợ ngắn hạn	310		3.716.143.514.288	2.231.979.180.216
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.17	723.250.960.667	657.004.804.862
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		80.275.847.796	10.284.672.720
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	V.18	810.632.316.450	700.625.250
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.19	361.819.527.921	463.950.519.797
5. Phải trả người lao động	315		336.819.555.312	307.743.069.649
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.20	610.593.433.972	9.919.748.815
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		-	-
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	V.22	-	-
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.21	166.902.147.771	90.342.893.882
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.16	515.612.416.231	630.464.615.744
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322	V.25	-	-
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		110.237.308.168	61.568.229.497
II. Nợ dài hạn	330		536.715.694.984	719.592.845.715
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.17	-	-

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333	V.19	-	-
4. Chi phí phải trả dài hạn	334	V.20	-	-
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335		-	-
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336		-	-
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337	V.22	-	-
8. Phải trả dài hạn khác	338	V.21	-	-
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.16	454.240.931.028	682.232.410.743
10. Trái phiếu chuyển đổi	340	V.23	-	-
11. Cổ phiếu ưu đãi	341	V.24	-	-
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342	V.26	-	-
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343	V.25	76.030.163.956	37.360.434.972
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		6.444.600.000	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		6.550.963.729.051	5.055.270.878.682
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.27	2.000.000.000.000	2.000.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.000.000.000.000	2.000.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	V.28	-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	V.29	-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		579.792.617.619	579.792.617.619
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		3.971.171.111.432	2.475.478.261.063
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		1.567.092.105.079	530.097.666.396
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		2.404.079.006.353	1.945.380.594.667
			-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		10.803.822.938.323	8.006.842.904.613

NGƯỜI LẬP

(Ký, họ tên)



Phạm Thị Ngọc Linh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



Nguyễn Văn Viên

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)

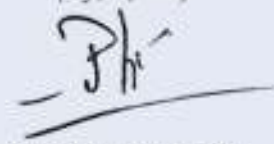


Trịnh Văn Tuệ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CÔNG TY MẸ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
I	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VII.1	4.191.247.750.069	3.733.433.019.390	9.072.361.524.891	6.559.964.254.339
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VII.2	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		4.191.247.750.069	3.733.433.019.390	9.072.361.524.891	6.559.964.254.339
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	2.121.660.361.338	2.913.850.880.435	5.728.338.310.568	5.139.509.325.450
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		2.069.587.388.731	819.582.138.955	3.344.023.214.323	1.420.454.928.889
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21	VII.4	-	-	-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VII.5	93.913.286.048	38.840.376.368	99.537.825.767	41.114.757.306
8. Chi phí tài chính	23	VII.6	13.175.831.154	137.756.160.740	60.487.191.162	179.638.488.416
- Trong đó: Chi phí đi vay	24		23.626.199.808	37.960.728.569	47.416.503.331	79.764.973.489
9. Chi phí bán hàng	25	VII.9	21.199.013.700	21.308.944.888	33.855.803.376	36.533.991.214
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.9	241.068.080.898	78.670.976.866	360.815.757.177	187.623.632.476
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 +21 + 22 - (23 + 25 + 26)}	30		1.888.057.749.027	620.686.432.829	2.988.402.288.375	1.057.773.574.089
12. Thu nhập khác	31	VII.7	600.168.292	780.955.387	750.042.185	1.310.558.547
13. Chi phí khác	32	VII.8	117.923.743	3.371.677.414	145.579.803	3.391.271.516
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		482.244.549	(2.590.722.027)	604.462.382	(2.080.712.969)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1.888.539.993.576	618.095.710.802	2.989.006.750.757	1.055.692.861.120
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.11	367.000.885.212	136.131.483.812	587.094.236.648	223.650.913.876
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11	2.537.719.053	(19.214.874.249)	(2.166.492.244)	(19.214.874.249)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		1.519.001.389.311	501.179.101.239	2.404.079.006.353	851.256.821.493
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

NGƯỜI LẬP
(Ký, họ tên)

Phạm Thị Ngọc Linh

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Nguyễn Văn Viên

TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Trịnh Văn Tuệ

Tổng công ty khoáng sản Việt Nam**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ CÔNG TY MẸ****(Theo phương pháp gián tiếp) (*)****Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026****Đơn vị tính: Đồng**

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		2.989.006.750.757	1.055.692.861.120
2. Điều chỉnh cho các khoản			-	
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2		516.309.254.488	514.679.529.874
- Các khoản dự phòng	3		(23.982.613.555)	702.296.065.689
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	(171.219)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(97.606.427.137)	(37.501.561.336)
- Chi phí đi vay	6		47.416.503.331	79.764.973.489
- Các khoản điều chỉnh khác	7		-	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		3.431.143.467.884	2.314.931.697.617
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(373.478.725.194)	(323.688.060.382)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(362.847.844.443)	(516.283.040.941)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		855.316.961.175	(179.961.419.655)
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		7.333.368.297	50.448.783.973
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Chi phí đi vay đã trả	14		(47.790.634.754)	(81.548.687.927)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(705.729.561.061)	(139.544.349.632)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		149.740.409.035	409.957.144
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(171.968.686.078)	(27.246.950.911)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		2.781.718.754.861	1.097.517.929.286
			-	-
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		8.114.525.640	(49.919.966.807)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	348.880.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(2.200.000.000.000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		100.000.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(28.157.320.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		8.027.184.699	25.034.746.836
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2.083.858.289.661)	(52.693.659.971)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		-	
3. Tiền thu từ đi vay	33		33.015.263.636	938.628.787.391
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(342.708.764.972)	(1.819.666.162.531)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(33.150.177.892)	(25.210.728.680)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(10.643.800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(342.843.679.228)	(906.258.747.620)
			-	
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		355.016.785.972	138.565.521.695
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		502.032.344.104	261.197.343.122
			-	
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	171.219
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		857.049.130.076	399.763.036.036

NGƯỜI LẬP

(Ký, họ tên)



Phạm Thị Ngọc Linh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



Nguyễn Văn Viên

Phê duyệt, ngày tháng 7 năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trịnh Văn Tuệ

Đơn vị báo cáo: Tổng công ty khoáng sản-TKV
Địa chỉ: 193 đường Nguyễn Huy Tưởng,
P. Thanh Xuân - TP Hà Nội

Mẫu số B 09 - DN
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày
27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài
chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn.

Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP tiền thân là Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam, là Tổng Công ty Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 1118/QĐ/TCCBDT ngày 27/10/1995 của Bộ Công nghiệp nặng (nay là Bộ Công thương). Năm 2005, Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (Vinacomin) được thành lập theo Quyết định số 345/2005/QĐ-TTg ngày 26/12/2005 của Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở sáp nhập Tập đoàn Than Việt Nam và Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam và hoạt động theo Điều lệ được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 228/2006/QĐ-TTg ngày 11/10/2006.

Theo đó, Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam chuyển thành Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin và là Công ty con của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Năm 2006, Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin chuyển sang hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con theo Quyết định số 12/2006/QĐ-BCN ngày 27/04/2006 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) và hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh Công ty Nhà nước số 0106000168, đăng ký sửa đổi bổ sung lần 3 ngày 03/05/2007 với vốn điều lệ của Tổng Công ty là 719.749.730.244 đồng.

Năm 2010, Tổng Công ty đổi tên thành Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin - Công ty TNHH Một thành viên và tên viết tắt là Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100103087 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01/07/2010, thay đổi lần 2 ngày 22/06/2011 với vốn điều lệ của Tổng Công ty là 1.090.000.000.000 đồng; thay đổi lần thứ 4 ngày 21/08/2012 với vốn điều lệ tăng lên là 1.350.000.000.000 đồng.

Năm 2015, Tổng Công ty chính thức chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty Cổ phần với tên gọi Tổng Công ty Khoáng sản TKV- CTCP.

Vốn điều lệ của Tổng công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100103087 sửa đổi lần thứ 9 ngày 26/05/2025 là 2.000.000.000.000 đồng. (Bằng chữ: Hai nghìn tỷ đồng chẵn).

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại Số 193 đường Nguyễn Huy Tưởng – Phường Thanh Xuân - TP Hà Nội.

Ngày 28/7/2016, cổ phiếu của Tổng công ty đã chính thức niêm yết trên sàn UPCOM với mã cổ phiếu là KSV.

Ngày 20/12/2022, Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội đã có QĐ số 856/QĐ-SGDHN V/v: chấp thuận niêm yết cổ phiếu của TCT khoáng sản TKV- CTCP.

Ngày 28/12/2022, SGD chứng khoán Hà Nội có QĐ số 872/QĐ-SGDHN V/v hủy đăng ký giao dịch đối với cổ phiếu của TCT khoáng sản TKV-CTCP trên sàn UPCOM do đã được chấp thuận niêm yết tại SGDCK Hà Nội. Theo đó, ngày giao dịch cuối cùng trên hệ thống UPCOM là ngày 16/01/2023.

2. Lĩnh vực kinh doanh.

Tổng hợp nhiều lĩnh vực kinh doanh, trong đó lĩnh vực chính là khai thác và chế biến khoáng sản.

3. Ngành nghề kinh doanh.

- Sản xuất kim loại màu và kim loại quý (Ngành nghề chính);
- Hoạt động của các cơ sở nuôi dưỡng điều dưỡng (trừ loại Nhà nước cấm hoạt động và chỉ hoạt động sau khi có đủ điều kiện theo quy định của Pháp luật);
- Khai thác quặng sắt;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;
- Khai thác quặng kim loại quý hiếm;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón;
- Sản xuất than cốc;
- Sản xuất hóa chất cơ bản;
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ;
- Sản xuất sản phẩm chịu lửa;
- Đúc kim loại màu;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Rèn, dập, ép và cán kim loại, luyện bột kim loại;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động;
- Sản xuất máy chuyên dụng khác;
- Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học;
- Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác;
- Sản xuất thiết bị, dây dẫn điện các loại;
- Sản xuất thiết bị điện khác;
- Giáo dục khác chưa được phân vào đầu;
- Sản xuất xi măng, vôi, thạch cao (Chi tiết: Sản xuất thạch cao);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Chi tiết: Bán buôn thạch cao)
- Bán buôn chuyên danh khác chưa được phân vào đầu (Chi tiết: Bán buôn oxy công nghiệp dạng khí và dạng lỏng)

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: Chu kỳ SXKD thông thường của Tổng công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

Tổng công ty khoáng sản TKV- CTCP đang chưa đủ điều kiện duy trì tư cách cổ đông đại chúng do chưa đảm bảo được cơ cấu cổ đông (có tối thiểu 10% số cổ phiếu có quyền biểu quyết do ít nhất 100 nhà đầu tư không phải cổ đông lớn nắm giữ) theo Điểm a khoản 1 Điều 32 Luật chứng khoán số 54/2019/QH14 được sửa đổi bổ sung tại khoản 11 Điều 1 Luật số 56/2024/QH15 quy định về Công ty đại chúng.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty mẹ Tổng công ty có 07 Công ty con, 01 Công ty liên kết, 3 đơn vị trực thuộc

- Danh sách các công ty con:
- + Công ty CP Kim loại màu Thái Nguyên;
- + Công ty CP Gang thép Cao Bằng;
- + Công ty CP khoáng sản và luyện kim Cao Bằng;
- + Công ty CP Du lịch và Thương mại Bằng Giang;

- + Công ty CP khoáng sản 3;
- + Công ty CP Đất hiếm Lai Châu;
- + Công ty CP gang thép Lào Cai
- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:
- + Công ty CP Đá quý và Vàng Hà Nội.
- Danh sách các đơn vị trực thuộc:
- + Chi nhánh mỏ tuyển đồng Sin Quyền;
- + Chi nhánh Luyện đồng Lào Cai;
- + Chi nhánh Đá quý Việt Nhật.

7. Số lượng người lao động tại thời điểm thời điểm 30/6/2026 là: 2.745 người.

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:

Số liệu so sánh được trình bày theo số liệu từ Báo cáo tài chính Công ty mẹ quý 2 năm 2025

9. Thuyết minh các thông tin khác trên Báo cáo tài chính theo quy định pháp luật có liên quan như pháp luật doanh nghiệp, pháp luật chứng khoán,...

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng và chế độ kế toán áp dụng:

Tổng Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025. Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính riêng được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính Công ty mẹ được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính của các Chi nhánh TCT. Báo cáo tài chính của các chi nhánh được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các chi nhánh được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán:

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã lập và trình bày báo cáo tài chính riêng tuân thủ các yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các tài liệu hướng dẫn có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

IV. Các chính sách kế toán, ước tính kế toán và các quy định pháp luật có liên quan áp dụng

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này. Những chính sách kế toán được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng của năm tài chính gần nhất.

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Ngân hàng thương mại mà Tổng Công ty lựa chọn tỷ giá để áp dụng trong kế toán: Ngân hàng thực tế phát sinh giao dịch hoặc có số dư ngoại tệ cuối kỳ.

Các loại tỷ giá áp dụng khi ghi nhận các giao dịch:

- Tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch:

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các giao dịch ghi tăng: Doanh thu, Thu nhập khác, Chi phí sản xuất kinh doanh, Chi phí khác, Tài sản, Vốn chủ sở hữu, Các khoản phải thu, Vốn bằng tiền, Trả trước cho người bán, Các khoản phải trả, Nhận trước tiền của người mua.

Trường hợp bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ có liên quan đến doanh thu nhận trước, hoặc nhận trước tiền của người mua: Doanh thu, thu nhập tương ứng với số tiền nhận trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm nhận trước của người mua.

Trường hợp mua tài sản có liên quan đến giao dịch trả trước cho người bán: Giá trị tài sản tương ứng với số tiền trả trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm trả trước cho người bán.

- Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh:

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các giao dịch ghi giảm: Các khoản phải thu, Khoản nhận trước của người mua do đã chuyển giao sản phẩm, hàng hóa, TSCĐ, cung cấp dịch vụ, khối lượng được nghiệm thu, Các khoản ký cược, ký quỹ, chi phí trả trước, Các khoản phải trả, Khoản tiền ứng trước cho người bán do đã nhận được sản phẩm, hàng hóa, TSCĐ, dịch vụ, nghiệm thu khối lượng.

Trường hợp trong kỳ phát sinh nhiều khoản phải thu hoặc phải trả bằng ngoại tệ với cùng một đối tượng thì tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh cho từng đối tượng được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền di động của các giao dịch với đối tượng đó.

- Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động: Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán ở bên Có các tài khoản tiền, khi thực hiện thanh toán bằng ngoại tệ.

- Tỷ giá áp dụng khi đánh giá lại cuối kỳ:

Các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng đồng USD: sử dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tiền gửi tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản công nợ phải thu, phải trả, tiền tồn quỹ, tiền vay có gốc ngoại tệ quy đổi USD: sử dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của Ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Ghi chú: Tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình được xác định trên cơ sở trung bình cộng giữa tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế dùng để chiết khấu dòng tiền.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản tương đương tiền của doanh nghiệp. Các khoản tương đương tiền có thể bao gồm kỳ phiếu ngân hàng, tín phiếu kho bạc, tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Việc xác định các khoản tương đương tiền đảm bảo theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

- a) Chứng khoán kinh doanh;
- b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, nếu các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo các quy định khác thì các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và được giảm trừ trực tiếp vào giá trị khoản đầu tư.

- c) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

Công ty con là những đơn vị mà Tổng Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết.

Công ty liên kết là tất cả các đơn vị mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở các đơn vị đó.

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Tổng Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con, công ty liên kết sau ngày công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh của Tổng Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ. Dự phòng giảm giá đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng trong năm.

- d) Đầu tư vào đơn vị khác;

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ. Dự phòng giảm giá đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng trong năm.

Dự phòng tổn thất khoản đầu tư được áp dụng phù hợp theo ý kiến của Kiểm toán nhà nước và được xác định bằng chênh lệch nhỏ hơn giữa [(Tỷ lệ sở hữu tại Công ty nhận đầu tư * (vốn góp của chủ sở hữu của Công ty nhận đầu tư (mã số 411) trừ (-) vốn chủ sở hữu của Công ty nhận đầu tư (mã số 410))].

- đ) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi từ khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tổng Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm. Dự phòng nợ phải thu khó đòi

được trích lập cho từng khoản nợ phải thu, căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

7. Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Việc xác định được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 02 - "Hàng tồn kho", cụ thể: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.

- Phương pháp trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được Tổng Công ty trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho do lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong năm.

- Tiêu thức phân bổ nguyên liệu, vật liệu.

- Phương pháp xác định chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ được xác định bằng sản lượng sản phẩm dở dang tại từng công đoạn nhân (x) với đơn giá sản xuất phát sinh trong kỳ tại giai đoạn tuyển khoáng và bằng sản lượng sản phẩm dở dang nhân (x) với đơn giá nguyên vật liệu chính (tính quặng đồng) tại giai đoạn luyện.

8. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ:

Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ hữu hình:

TSCĐ HH được trình bày theo nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ HH là toàn bộ các chi phí Tổng Công ty phải bỏ ra để có được TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Việc xác định nguyên giá tài sản cố định hữu hình đối với từng loại phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí phát sinh sau khi đưa TSCĐ vào hoạt động (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa...) được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ HH vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ HH.

Khi TSCĐ HH được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán riêng. Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ việc thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản được ghi nhận là khoản lãi hoặc lỗ và trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Tổng Công ty.

TSCĐ HH được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính. Thời gian sử dụng ước tính được phân loại theo từng nhóm tài sản như sau:

Nhóm TSCĐ

Nhà cửa, vật kiến trúc
Máy móc, trang thiết bị
Phương tiện vận tải, truyền dẫn
Thiết bị quản lý

Số năm

10 - 25 năm
03 - 20 năm
05 - 10 năm
03 - 10 năm

Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ vô hình:

TSCĐ VH được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất gồm có:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất;
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật đất đai (năm 2003) mà tiền thuê đất đã được trả cho thời gian thuê dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hiệu lực của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất không thời hạn không phải trích khấu hao.

Chương trình phần mềm:

Chi phí mua phần mềm máy tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được hạch toán là một tài sản cố định vô hình. Chương trình phần mềm của Tổng Công ty bao gồm phần mềm kế toán,... Chương trình phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 03 - 05 năm.

Nguyên tắc kế toán tài sản cố định thuê tài chính:

TSCĐ thuê tài chính được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Nếu thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu không bao gồm số thuế GTGT phải trả cho bên cho thuê.

Lãi suất áp dụng để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản: Lãi suất được ghi trong hợp đồng thuê.

Tài sản cố định thuê tài chính được trích khấu hao trên cơ sở áp dụng chính sách khấu hao nhất quán với chính sách khấu hao của tài sản cùng loại thuộc sở hữu của Tổng Công ty.

9. Nguyên tắc kế toán tài sản sinh học.

10. Nguyên tắc kế toán các loại hợp đồng hợp tác kinh doanh.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ.

Chi phí chờ phân bổ là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí chờ phân bổ chủ yếu bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản, chi phí mua bảo hiểm và các chi phí khác phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai của Tổng Công ty. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian sử dụng hoặc thời gian thu hồi chi phí ước tính của Tổng Công ty.

Chi phí chờ phân bổ được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng, khoản chi phí trả trước có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn, khoản chi phí trả trước có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

12. Nguyên tắc kế toán phải trả người bán.

Các khoản nợ phải trả được trình bày theo giá gốc. Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời

điểm lập báo cáo tài chính riêng, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn.

13. Nguyên tắc kế toán phải trả cổ tức, lợi nhuận

Thời điểm ghi nhận khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận bằng tiền hoặc tài sản phi tiền tệ là tại thời điểm doanh nghiệp không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, thành viên góp vốn của công ty theo quy định của pháp luật liên quan.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm, nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc năm tài chính trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng. Chi phí phải trả cuối kỳ bao gồm: Chi phí lãi vay, chi phí hoạt động nhưng chưa có hồ sơ.

Cơ sở xác định các loại chi phí phải trả:

- Trích trước chi phí lãi tiền vay: Căn cứ số dư nợ gốc, số nợ quá hạn (đối với lãi chậm trả), thời hạn, lãi suất áp dụng.

- Chi phí trích trước chi phí hoạt động nhưng chưa có hồ sơ: Căn cứ vào các hồ sơ xác định nghĩa vụ nợ và giá trị chi phí có thể phát sinh.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chờ phân bổ.

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận khi Công ty nhận được tiền từ khách hàng trả trước liên quan đến khoản khách hàng trả trước tiền thuê mặt bằng.

Phương pháp phân bổ doanh thu chưa thực hiện: Doanh thu chưa thực hiện được phân bổ và ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong năm, căn cứ thời gian, kỳ hạn của số tiền nhận trước.

16. Nguyên tắc kế toán các khoản dự phòng phải trả.

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; có sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó. Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận thoả mãn các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán số 18 - "Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng".

Phương pháp ghi nhận dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được lập thêm (hoặc hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với số dự phòng phải trả đã lập năm trước chưa sử dụng đang ghi trên sổ kế toán.

Các khoản dự phòng phải trả của Tổng Công ty bao gồm: Dự phòng phí hoàn nguyên môi trường các mỏ đang khai thác theo giá trị đã ký quỹ hằng năm theo quy định.

17. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

- Tài sản thuế TNDN hoãn lại:

Tài sản thuế TNDN hoãn lại là khoản thuế TNDN sẽ được hoàn lại trong tương lai được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế, ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai có lợi nhuận tính thuế để sử dụng các chênh lệch tạm thời được khấu trừ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xem xét lại và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn

lại được sử dụng. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây cũng được xem xét lại và được ghi nhận – nếu chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại này.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hoặc nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

- Thuế TNDN hoãn lại phải trả:

Thuế TNDN hoãn lại phải trả là khoản thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai, được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ và thuế suất thuế TNDN.

- Thuế suất: Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi, hay nợ phải trả được thanh toán. Mức thuế suất áp dụng là 20%.

- Bù trừ: Khi lập và trình bày báo cáo tài chính, tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả chỉ được bù trừ với điều kiện các tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả này có liên quan đến việc tính thuế TNDN được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế.

18. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuế tài chính.

Các khoản vay và nợ thuế tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng, khoản vay và nợ thuế tài chính đến hạn trả trong vòng 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh tiếp theo được phân loại là vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn, các khoản có thời gian trả nợ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản vay và nợ thuế tài chính dài hạn.

19. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay gồm chi phí lãi vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh (trừ các trường hợp vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay").

Chi phí đi vay phát sinh từ khoản vay riêng có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) sau khi đã trừ đi các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vay này. Chi phí đi vay được vốn hóa khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí lãi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa theo quy định tại Chuẩn mực kế toán số 16 - "Chi phí đi vay".

Việc vốn hóa các chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

20. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

21. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn góp của chủ sở hữu: Phản ánh số thực tế đã đầu tư của các cổ đông góp vốn. Vốn góp của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh chi tiết theo hai chỉ tiêu: vốn góp của chủ sở hữu và thặng dư vốn cổ phần.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:

Phản ánh phần chênh lệch giữa giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ của tài sản khi doanh nghiệp thực hiện đánh giá lại theo quy định pháp luật.

Nguyên tắc ghi nhận: Nếu tài sản đánh giá lại tăng thì ghi vào vốn chủ sở hữu (TK 412). Nếu tài sản đánh giá lại giảm thì ghi giảm vốn chủ sở hữu hoặc vào chi phí tùy trường hợp.

Chỉ ghi nhận khi có quyết định hợp pháp của cơ quan có thẩm quyền hoặc theo chuẩn mực kế toán.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Lợi nhuận chưa phân phối được theo dõi chi tiết theo kết quả hoạt động kinh doanh của từng năm tài chính (năm trước, năm nay), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận (trích lập các quỹ, bổ sung Vốn đầu tư của chủ sở hữu, chia cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, cho các nhà đầu tư).

22. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác:

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:

+ Doanh thu bán quặng, hàng hóa:

Doanh thu bán quặng, hàng hóa được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu quặng, hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu có liên quan quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan đến khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán quặng, hàng hóa được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

+ Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

- Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu hoạt động tài chính gồm: Lãi tiền gửi, lãi ứng trước tiền hàng, lãi ký quỹ mỗi trường, cổ tức được nhận, chênh lệch tỷ giá.

Lãi tiền gửi, lãi ứng trước tiền hàng, lãi ký quỹ mỗi trường: Được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức và lợi nhuận được chia: Được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Lãi chênh lệch tỷ giá: Được ghi nhận căn cứ vào chênh lệch tỷ giá thanh toán và tỷ giá ghi sổ khi thanh toán các khoản công nợ có gốc ngoại tệ và đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ.

23. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.

24. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có), gồm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, hàng tồn kho hao hụt, mất mát...

Tổng Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán trong kỳ.

25. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Chi phí tài chính bao gồm: chi phí lãi vay, chi phí đi vay như (thảm định...), chênh lệch tỷ giá, dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty khác.

Chi phí lãi vay (kể cả số trích trước) của kỳ báo cáo được ghi nhận đầy đủ trong năm.

26. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Chi phí bán hàng: Là các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm chi phí công cụ dụng cụ và chi phí bằng tiền khác.

Chi phí quản lý doanh nghiệp: Là các chi phí quản lý chung, gồm chi phí lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

27. Nguyên tắc kế toán bán, thanh lý TSCĐ, bất động sản đầu tư.

28. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (bao gồm cả chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu), chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

- Thuế TNDN hiện hành: Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành (20%).

- Các loại thuế khác: Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính
(Theo mẫu biểu B09 đính kèm)

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

(Theo mẫu biểu B09B, B09C đính kèm)

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

IX. Những thông tin khác:

Điều chỉnh số dư đầu kỳ do thay đổi theo Thông tư 99 (Theo Phụ lục 01-B09 đính kèm).

X. Những nội dung sửa đổi, bổ sung biểu mẫu, tên và nội dung các chỉ tiêu của Báo cáo tài chính so với biểu mẫu Báo cáo tài chính được Bộ Tài chính quy định : không có

Phê duyệt, ngày tháng 7 năm 2026.

NGƯỜI LẬP

(Ký, họ tên)



KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)


Nguyễn Văn Viên

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trịnh Văn Huệ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH- CÔNG TY MẸ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm				
01. Tiền	857 049 130 076	202 032 344 104				
- Tiền mặt	1 657 566 892	2 035 570 031				
- Tiền gửi Ngân hàng không kỳ hạn	855 391 563 184	199 996 774 073				
- Tiền đang chuyển	0	0				
	Cuối kỳ		Đầu năm			
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
02. Các khoản đầu tư tài chính	2 830 449 880 550	371 718 862 087	- 158 731 018 463	612 192 349 549	506 414 782 122	- 105 777 567 427
<i>a/ Chứng khoán kinh doanh</i>	0	0	0	0	0	0
(Phù hợp với Biểu 02A-TM)						
	Cuối kỳ		Đầu năm			
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ		
<i>b/ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</i>	2 200 000 000 000	0	100 000 000 000	0		
<i>b1/ Ngắn hạn</i>	2 200 000 000 000	0	100 000 000 000	0		
- Tiền gửi có kỳ hạn	2 200 000 000 000	0	100 000 000 000			
- Trái phiếu	0	0				
- Các khoản đầu tư khác	0	0				
<i>b2/ Dài hạn</i>	0	0	0	0		
- Tiền gửi có kỳ hạn	0	0	0	0		
- Trái phiếu	0	0	0	0		
- Các khoản đầu tư khác	0	0	0	0		
	Cuối kỳ		Đầu năm			
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
<i>c/ Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</i>	630 449 880 550	371 718 862 087	- 258 731 018 463	630 449 880 550	384 789 549 918	- 245 660 330 632
(Phù hợp với Biểu 02C-TM và PB01-TKV)						
	Cuối kỳ		Đầu năm			
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
03. Phải thu của khách hàng	2 379 763 243 641	2 379 763 243 641	0	2 412 592 569 782	2 412 592 569 782	
(Phù hợp với Biểu 03A-TM)						
	Cuối kỳ		Đầu năm			
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
04. Phải thu khác	5 793 323 149 683		188 068 072 841			
(Phù hợp với Biểu 04-TM)						
	Cuối kỳ		Đầu năm			
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị		
05. Tài sản thiếu chờ xử lý	0	0	0	0		
<i>a/ Tiền</i>	0	0				
<i>b/ Hàng tồn kho</i>	0	0				

c/ TSCĐ	0	0		
d/ Tài sản khác	0	0		
	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có khả năng thu hồi	Giá gốc	Giá trị có khả năng thu hồi
06. Nợ xấu	0	0		
(Phù hợp với Biểu 06-TM)				
	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
07. Hàng tồn kho	2 306 632 474 935	1 616 427 598	1 943 784 630 492	0
- Hàng đang đi trên đường	0	0	0	0
- Nguyên liệu, vật liệu	249 346 297 126	0	125 248 266 267	0
- Công cụ, dụng cụ	1 846 330 859	0	1 389 864 224	0
- Chi phí SX, KD dở dang	1 356 566 425 155	0	1 343 830 326 041	0
- Thành phẩm	667 455 317 419	-	473 284 525 318	0
- Hàng hóa	31 418 104 376	1 616 427 598	31 648 642	0
- Hàng gửi đi bán	0	0	0	0
- Hàng hóa kho bảo thuế	0	0	0	0
Trong đó				
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ	0	0	0	0
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ.	0	0	0	0
	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
08. Tài sản dở dang dài hạn	207 125 496 689	207 125 496 689	79 607 697 526	79 607 697 526
a/ Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	0	0	0	0
	Cuối kỳ	Đầu năm		
b/ Xây dựng cơ bản dở dang	207 125 496 689	79 607 697 526		
(Phù hợp với Biểu 08-TM)				
	Cuối kỳ	Đầu năm		
09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình	1 533 176 679 242	1 972 252 994 433		
(Phù hợp với Biểu 09-TM)				
	Cuối kỳ	Đầu năm		
10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình	8 627 905 393	9 669 513 512		
(Phù hợp với Biểu 10-TM)				
	Cuối kỳ	Đầu năm		
11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính	133 211 615 356	191 901 614 080		
(Phù hợp với Biểu 11-TM)				
	Cuối kỳ	Đầu năm		

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư (Phù hợp với Biểu 12-TM)	0	0				
	Cuối kỳ	Đầu năm				
13. Chi phí trả trước (Phù hợp với Biểu 13-TM)	155 283 236 343	162 616 604 640				
	Cuối kỳ	Đầu năm				
14. Tài sản khác	0	0				
a/ Ngắn hạn	0	0				
b/ Dài hạn	0	0				
	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
15. Vay và nợ thuê tài chính	969 853 347 259	969 853 347 259	294 022 006 987	636 865 686 215	1 312 697 026 487	1 312 697 026 487
a/ Vay ngắn hạn	0	0	0	114 491 099 340	114 491 099 340	114 491 099 340
b/ Vay dài hạn	969 853 347 259	969 853 347 259	294 022 006 987	522 374 586 875	1 198 205 927 147	1 198 205 927 147
- Nợ dài hạn đến hạn trả dưới 1 năm	515 612 416 231	515 612 416 231	261 006 743 351	261 367 843 524	515 973 516 404	515 973 516 404
- Kỳ hạn từ 1-3 năm	7 111 407 960	7 111 407 960	0	1 754 212 080	8 865 620 040	8 865 620 040
- Kỳ hạn từ 3-5 năm	8 597 527 512	8 597 527 512	0	1 294 000 000	9 891 527 512	9 891 527 512
- Kỳ hạn từ 5-10 năm	438 531 995 556	438 531 995 556	33 015 263 636	257 958 531 271	663 475 263 191	663 475 263 191
- Kỳ hạn trên 10 năm	0	0	0	0	0	0
	Năm nay		Năm trước			
Thời hạn	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
c/ Các khoản nợ thuê tài chính đã thanh toán	0	0	0	0	0	0
- Từ 1 năm trở xuống	0	0	0	0	0	0
- Trên 1 năm đến 5 năm	0	0	0	0	0	0
- Trên 5 năm	0	0	0	0	0	0
	Cuối kỳ		Đầu năm			
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi		
d/ Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán	0	0	0	0		
- Vay	0	0	0	0		
- Nợ thuê tài chính	0	0	0	0		
	Cuối kỳ		Đầu năm			
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		
16. Phải trả người bán (Phù hợp với Biểu 03A-TM)	723 250 960 667	723 250 960 667	657 004 804 862	657 004 804 862		
	Cuối kỳ		Đầu năm			
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
17. Trái phiếu phát hành (Phù hợp với Biểu 17-TM)	0			0		

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
18. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả						
- Mệnh giá	0	0	0	0	0	0
- Giá trị đã mua lại trong kỳ	0	0	0	0	0	0
	Cuối kỳ	Đầu năm				
19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	361 819 527 921	463 950 519 797				
(Phù hợp với Biểu 19-TM)						
	Cuối kỳ	Đầu năm				
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		
20. Chi phí phải trả	610 593 433 972	573 789 979 964	9 919 748 815	6 858 521 489		
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	0	0	0	0		
- Trích trước chi phí trong thời gian ngừng việc	0	0	0	0		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn	0	0	0	0		
- Lãi vay	2 467 839 018	14 385 010	3 077 579 347	16 352 021		
- Các khoản trích trước khác	608 125 594 954	573 775 594 954	6 842 169 468	6 842 169 468		
+ Chi phí phải trả nhà thầu phụ	0	0	0	0		
+ Chi phí phải trả các công trình XD/CB	50 676 607	50 676 607	0	0		
+ Chi phí vận chuyển	412 651 791 136	412 651 791 136	- 432 417	- 432 417		
+ Chi phí phải trả tiền điện	0	0	0	0		
+ Tiền cấp quyền khai thác	34 350 000 000	0	0	0		
+ Phí sử dụng tài liệu địa chất	0	0	0	0		
+ Các khoản phải trả khác chưa đủ hồ sơ	161 073 127 211	161 073 127 211	6 842 601 885	6 842 601 885		
	Cuối kỳ	Đầu năm				
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		
21. Phải trả khác	166 902 147 771	166 902 147 771	90 342 893 882	90 342 893 882		
a/ Ngắn hạn	166 902 147 771	166 902 147 771	90 342 893 882	90 342 893 882		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	0	0	0	0		
- Kinh phí công đoàn	3 065 700 413	3 065 700 413	1 469 056 244	1 469 056 244		
- Bảo hiểm xã hội	1 930 363	1 930 363	0	0		
- Bảo hiểm y tế	3 782 802	3 782 802	6 037 835	6 037 835		
- Bảo hiểm thất nghiệp	281 670	281 670	0	0		
- Phải trả về cổ phần hóa	0	0	0	0		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	83 449 471 993	83 449 471 993	50 197 884 913	50 197 884 913		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	0	0				
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	80 380 980 530	80 380 980 530	38 669 914 890	38 669 914 890		
b/ Dài hạn	0	0	0	0		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	0	0	0	0		

- Các khoản phải trả, phải nộp khác	0	0	0	0		
c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán	0	0	0	0		
	Cuối kỳ	Đầu năm				
22. Doanh thu chưa thực hiện	0	0				
a/ Ngắn hạn	0	0				
- Doanh thu nhận trước	0	0				
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thông	0	0				
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	0	0				
b/ Dài hạn	0	0				
- Doanh thu nhận trước	0	0				
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thông	0	0				
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	0	0				
c/ Khả năng không thực hiện hợp đồng với khách hàng	0	0				
	Cuối kỳ	Đầu năm				
23. Dự phòng phải trả	76 030 163 956	37 360 434 972				
a/ Ngắn hạn	0	0				
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	0	0				
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	0	0				
- Dự phòng tái cơ cấu	0	0				
- Dự phòng phải trả khác	0	0				
+ Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ	0	0				
+ Mất lô không đạt hệ số kế hoạch	0	0				
+ Đất bóc không đạt hệ số kế hoạch	0	0				
+ Cung độ vận tải không đạt kế hoạch	0	0				
+ Khác	0	0				
b/ Dài hạn	76 030 163 956	37 360 434 972				
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	0	0				
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	0	0				
- Dự phòng tái cơ cấu	0	0				
- Dự phòng phải trả khác	76 030 163 956	37 360 434 972				
	Cuối kỳ	Đầu năm				
24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả						
a/ Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	39 800 139 792	37 633 647 548				
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%				

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	39 800 139 792	37 633 647 548				
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	0	0				
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	0	0				
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0	0				
<i>h/ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</i>	0	0				
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0	0				
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	0	0				
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	0	0				
	Cuối kỳ	Đầu năm				
25. Vốn chủ sở hữu	6 550 963 729 051	5 055 270 878 682				
<i>(Phù hợp với Biểu B09A)</i>						
	Cuối kỳ	Đầu năm				
26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	0					
<i>(Phù hợp với Biểu B09A)</i>	Cuối kỳ	Đầu năm				
27. Chênh lệch tỷ giá	0	0				
- Do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND	0	0				
- Do mua bán, trao đổi, thanh toán trong kỳ	0	0				
- Do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	0	0				
	Cuối kỳ	Được cấp	Đã chi	Đầu năm		
28. Nguồn kinh phí						
	Cuối kỳ	Đầu năm				
29. Khoản mục ngoài bảng						
<i>a/ Tài sản thuế ngoài: Tổng số tiền thuế tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuế hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn</i>	0	0				
<i>b/ Tài sản nhận giữ hộ</i>	0	0				
<i>c/ Ngoại tệ các loại</i>						
- USD	403	416				
- EUR	0	0				
<i>d/ Kim khí quý, đá quý</i>	0	0				
<i>d/ Nợ khó đòi đã xử lý</i>	0	0				
<i>e/ Các thông tin khác</i>	0	0				

BẢNG KÊ CÁC CHỈ TIÊU ĐIỀU CHỈNH SỐ DƯ ĐẦU KỲ 2026 THEO TT99 (CÔNG TY MẸ)
(Kèm theo Thuyết minh BCTC- B09)

DVT: VNĐ

STT	TT200			TT99		
	Tên chỉ tiêu	Mã số trên B01	Số tiền	Tên chỉ tiêu	Mã số trên B01	Số tiền
1	Phải trả phải ngắn hạn khác	319	700.625.250	Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	700.625.250
2	Nguồn kinh phí sự nghiệp	431	1.346.582.892	Phải trả ngắn hạn khác	320	1.346.582.892
3	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	15.210.749.132	Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323	15.210.749.132

BÁO CÁO THU CHI HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH VÀ THU CHI KHÁC - CÔNG TY MẸ

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: đồng

TT	NỘI DUNG	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I	DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	99 537 825 767	41 114 757 306
1	Lãi tiền gửi	33 050 818 837	248 746 836
2	Lãi tiền cho vay	0	0
3	Lãi bán các khoản đầu tư	0	0
4	Cổ tức, lợi nhuận được chia	64 555 608 300	36 903 934 500
5	Lãi chênh lệch tỷ giá	0	8 469 669
	- Lãi chênh lệch tỷ giá do mua bán, thanh toán ngoại tệ	0	8 298 450
	- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	0	171 219
6	Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	1 148 570 759	3 456 929 834
7	Doanh thu hoạt động tài chính khác	782 827 871	496 676 467
II	CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	60 487 191 162	179 638 488 416
1	Lãi tiền vay	47 416 503 331	79 764 973 489
	- Lãi tiền vay ngắn hạn	2 085 785 381	20 621 441 993
	- Lãi tiền vay trung dài hạn	45 330 717 950	59 143 531 496
2	Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	0	0
3	Lỗ do nhượng bán, thanh lý các khoản ĐT tài chính	0	0
4	Lỗ chênh lệch tỷ giá	0	0
	- Lỗ chênh lệch tỷ giá do mua bán, thanh toán ngoại tệ	0	0
	- Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	0	0
5	Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	13 070 687 831	99 795 432 171
6	Chi phí tài chính khác	0	78 082 756
III	THU NHẬP KHÁC	750 042 185	1 310 558 547
1	Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	0	0
2	Lãi do đánh giá lại tài sản	0	0
3	Bán, cho thuê lại tài sản	0	0
4	Tiền phạt thu được	22 242 360	184 998 400
5	Nợ khó đòi đã xử lý	0	0
6	Thuế được giảm	205 276 099	0
7	Các khoản khác	522 523 726	1 125 560 147
IV	CHI PHÍ KHÁC	145 579 803	3 391 271 516
1	Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	0	0
2	Lỗ do đánh giá lại tài sản	0	0
3	Các khoản bị phạt	0	3 384 578 517
4	Chi phí Khấu hao TSCĐ chưa dùng, không cần dùng, chờ thanh lý	0	0
5	Các khoản khác	145 579 803	6 692 999

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ph

Nguyễn Văn Viên

TỔNG GIÁM ĐỐC
TỔNG CÔNG TY
KHOÁNG SẢN TKV
Trịnh Văn Huệ

BÁO CÁO CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP- CÔNG TY MẸ

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: đồng

STT	NỘI DUNG	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I.	Chi phí bán hàng	33 855 803 376	36 533 991 214
1	Chi phí nhân viên	496 153 620	409 436 500
a	Tiền lương	399 699 200	327 013 900
b	Bảo hiểm, KPCĐ	74 864 420	65 172 600
c	Tiền ăn ca	21 590 000	17 250 000
2	Chi phí năng lượng	16 532 881	0
3	Chi phí vật liệu bao bì	209 606 392	362 186 059
4	Chi phí dụng cụ, đồ nghề	12 041 411	2 089 168
5	Chi phí khấu hao TSCĐ	0	0
6	Chi phí bảo hành	0	0
7	Chi phí dịch vụ mua ngoài	32 555 683 699	34 382 312 936
8	Chi phí khác bằng tiền	565 785 373	1 377 966 551
II.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	360 815 757 177	187 623 632 476
1	Chi phí nhân viên quản lý	186 251 467 418	93 482 034 285
a	Tiền lương	182 788 975 747	88 542 483 400
b	Bảo hiểm, KPCĐ	2 744 013 588	4 294 739 850
c	Tiền ăn ca	718 478 083	644 811 035
2	Chi phí năng lượng	120 451 016	115 749 103
3	Chi phí vật liệu quản lý	576 729 416	557 515 110
4	Chi phí đồ dùng văn phòng	448 329 952	570 286 305
5	Chi phí khấu hao TSCĐ	1 740 789 798	1 033 018 339
6	Thuế, phí, lệ phí	952 097 958	857 885 962
7	Chi phí dự phòng	0	- 373 386 356
8	Chi phí dịch vụ mua ngoài	9 253 893 322	14 257 276 238
9	Chi phí khác bằng tiền	161 471 998 297	77 123 253 490

NGƯỜI LẬP BIỂU



Phạm Thị Ngọc Linh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Văn Viên



Trịnh Văn Tuệ

TẬP HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ - CÔNG TY MẸ
 Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn: đồng

STT	Yếu tố chi phí	Tổng số	TRONG ĐÓ			
			SX Khoáng sản	Sản xuất cơ khí	Sản xuất SP khác	Kinh doanh dịch vụ
1	Bán thành phẩm mua ngoài	1 258 382 399 584	1 258 382 399 584	0	0	0
2	Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	939 538 191 189	939 538 191 189	0	0	0
	- Nguyên vật liệu	439 604 204 534	439 604 204 534	0	0	0
	- Nhiên liệu	301 190 719 406	301 190 719 406	0	0	0
	- Động lực	198 743 267 249	198 743 267 249	0	0	0
3	Chi phí nhân công	468 607 760 095	468 607 760 095	0	0	0
	- Tiền lương	428 453 405 053	428 453 405 053	0	0	0
	- Bảo hiểm, kinh phí công đoàn	26 775 583 959	26 775 583 959	0	0	0
	- Ăn ca	13 378 771 083	13 378 771 083	0	0	0
4	Chi phí khấu hao TSCĐ	516 309 254 488	516 309 254 488	0	0	0
5	Chi phí dịch vụ mua ngoài	609 431 452 508	609 431 452 508	0	0	0
6	Chi phí khác bằng tiền	877 113 978 883	877 113 978 883	0	0	0
	Tổng cộng	4 669 383 036 747	4 669 383 036 747	0	0	0

LẬP BIỂU


 Phạm Thị Ngọc Linh

KÊ TOÁN TRƯỞNG


 Nguyễn Văn Viên



ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Đơn vị: đồng

TT	Đơn vị	Nơi thành lập	Tỷ lệ lợi ích của Công ty Mẹ (%)	Quyền biểu quyết của Công ty Mẹ (%)	Hoạt động chính	Số tiền đầu tư vào Công ty con
	TỔNG SỐ					584 277 306 952
I	THAN					0
II	KHOÁNG SẢN					584 277 306 952
1	Cty CP KLM Thái nguyên	Thái nguyên	51,00%	51,00%	khai thác, chế biến ks	106 557 867 314
2	Cty CP gang thép Cao Bằng	Cao Bằng	52,54%	52,54%	khai thác, chế biến ks	216 005 517 761
3	Cty CP KS&LK Cao Bằng	Cao Bằng	51,89%	51,89%	khai thác, chế biến ks	32 718 783 948
4	Cty CP khoáng sản 3	Hà Nội	51,00%	51,00%	khai thác, chế biến ks	14 259 903 207
5	Cty CP Gang thép Lào Cai	Lào Cai	99,04%	99,01%	khai thác, chế biến ks	12 486 602 995
6	Cty CP đất hiếm Lai Châu	Lai Châu	57,19%	57,19%	khai thác, chế biến ks	192 500 000 000
7	Cty CP DL & TM Bằng Giang	Cao Bằng	51,31%	51,31%	KD DV	9 748 631 727
III	ĐIỆN					0
IV	VẬT LIỆU NÓ					0
V	CƠ KHÍ					0
VI	TƯ VẤN, ĐÀO TẠO					0
VII	DỊCH VỤ					0
VIII	KHÁC					0

LẬP BIỂU



Phạm Thị Ngọc Linh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Văn Viên



Trịnh Văn Tuệ

ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT- CÔNG TY MẸ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đvt: đồng

TT	Đơn vị	Nơi thành lập	Tỷ lệ lợi ích của Công ty Mẹ (%)	Quyền biểu quyết của Công ty Mẹ (%)	Hoạt động chính	Số tiền đầu tư vào Công ty LDLK
	TỔNG SỔ					10 734 227 958
I	THAN					0
II	KHOÁNG SẢN					10 734 227 958
I	Cty Cp đá quý và Vàng hà nội	Hà Nội	48,31%	48,31%		10 734 227 958
III	ĐIỆN					0
IV	VẬT LIỆU NÔ					0
V	CƠ KHÍ					0
VI	TƯ VẤN, ĐÀO TẠO					0
VII	DỊCH VỤ					0
VIII	KHÁC					0

LẬP BIỂU



Phạm Thị Ngọc Linh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Văn Viên



TỔNG GIÁM ĐỐC

Trịnh Văn Tuệ

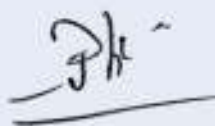
ĐẦU TƯ VÀO CÁC ĐƠN VỊ KHÁC - CÔNG TY MẸ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: đồng

TT	Đơn vị	Nơi thành lập	Tỷ lệ lợi ích của Công ty Mẹ (%)	Quyền biểu quyết của Công ty Mẹ (%)	Hoạt động chính	Số tiền đầu tư vào Công ty
	TỔNG SỐ					35 438 345 640
I	THAN					0
II	KHOÁNG SẢN					35 438 345 640
I	Công ty CP xi măng Tân Quang	Tuyên quang	13,71%	13,71%	SX xi măng	35 438 345 640
III	ĐIỆN					0
IV	VẬT LIỆU NỔ					0
V	CƠ KHÍ					0
VI	TƯ VẤN, ĐÀO TẠO					0
VII	DỊCH VỤ					0
VIII	KHÁC					0

LẬP BIỂU



Phạm Thị Ngọc Linh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Văn Viên

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trịnh Văn Tuệ

BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU - PHẢI TRẢ: GỐC - LÃI VAY (CÔNG TY MẸ)

Tại ngày 30/06/2026

Đơn: đồng

TT	ĐỐI TƯỢNG	GỐC VAY				LÃI VAY				GHI CHÚ
		GỐC VAY NGẮN HẠN		GỐC VAY DÀI HẠN		LÃI VAY NGẮN HẠN		LÃI VAY DÀI HẠN		
		Nợ TK 128	Có TK 341.1	Nợ TK 228	Có TK 341.2	Nợ TK 13882	Có TK 33542	Nợ TK 13883	Có TK 33543	
	TỔNG CỘNG	0	0	0	969 853 347 259	0	0	0	0	
I	TRONG NỘI TCT	0	0	0	0	0	0	0	0	
II	TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN TKV	0	0	0	0	0	0	0	0	
II	NGOÀI TẬP ĐOÀN TKV	0	0	0	969 853 347 259	0	0	0	0	Ghi chú
II.1	Tổng các đối tượng dư nợ còn lại		0		508 221 027					
II.2	Top 10 đối tượng dư nợ lớn nhất	0	0	0	969 345 126 232	0	0	0	0	Ghi chú
1	Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Hoàn Kiếm				155 571 082 094					
2	Phát triển - CN Lào Cai				465 324 039 049					
3	Vietcombank - CN Hà Nội				95 258 580 159					
4	NH TMCP Công thương - CN Hai Bà Trưng				14 700 000 000					
5	Cty cho thuê TC VCB				21 703 574 604					
6	Cty cho thuê TC Vietinbank				151 649 248 416					
7	Công ty TNHH cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam				51 374 094 150					
8	Ngân hàng Nông nghiệp và PT NT - CN Tỉnh Lào Cai				11 167 000 000					
	Vietcombank				2.597.507.760					

LẬP BIỂU


Phạm Thị Ngọc Linh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

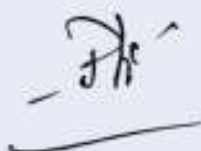

Nguyễn Văn Viên


TỔNG GIÁM ĐỐC
Trịnh Văn Tuệ

PHẢI THU KHÁC - CÔNG TY MẸ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

TT	Đối tượng nợ	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Ngắn hạn	Dài hạn	Ngắn hạn	Dài hạn
A	B	1	2	3	4
	Tổng cộng	166.290.956.941	110.240.924.279	109.441.526.404	78.626.546.437
I	Trong TKV	125.749.953.068	-	82.026.602.990	-
1	Phải thu về cổ phần hóa	-	-	-	-
2	Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	64.555.608.300	-	-	-
3	Phải thu người lao động	3.489.000.000	-	741.661.694	-
4	Ký cược, ký quỹ	54.473.656.122	-	79.310.017.807	-
5	Cho mượn	-	-	-	-
6	Các khoản chi hộ	-	-	-	-
7	Phải thu khác	3.231.688.646	-	1.974.923.489	-
II	Ngoài TKV	40.541.003.873	110.240.924.279	27.414.923.414	78.626.546.437
1	Phải thu về cổ phần hóa	-	-	-	-
2	Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-	-	-
4	Ký cược, ký quỹ	-	92.259.720.156	-	53.589.991.172
5	Cho mượn	-	-	-	-
6	Các khoản chi hộ	-	-	-	-
7	Phải thu khác	40.541.003.873	17.981.204.123	27.414.923.414	25.036.555.265

LẬP BIỂU



Phạm Thị Ngọc Linh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Văn Viên



Trịnh Văn Tuệ

BÁO CÁO CHI TIẾT THỰC HIỆN SỬA CHỮA LỚN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH - CÔNG TY MẸ
Cho kỳ kế toán kết thúc 30/06/2026

A SỐ LIỆU TỔNG HỢP

STT	CHỈ TIÊU	ĐƯ ĐẦU NĂM	KẾ HOẠCH	THỰC HIỆN LUYỆN KẾ TỬ ĐẦU NĂM	SỬA CHỮA LỚN HOÀN THÀNH	PHÂN BỐ GIÁ THÀNH	ĐƯ CUỐI KỲ
A	B	1	2	3	4	5	6=1+3-4
I	CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC SCL ĐẦU KỲ (TK 142+242)	-	-	-	-	-	-
II	THỰC HIỆN TRONG KỲ (TK 2412)	-	152.070.000.000	139.775.681.016	34.599.816.329	3.374.131.332	105.175.864.687
1	Thuế trong TKV	-	16.800.000.000	15.429.176.235	15.429.176.235	1.393.484.138	-
2	Thuế ngoài TKV	-	20.265.000.000	33.494.616.996	16.181.804.460	1.548.800.415	17.312.812.536
3	Tự làm	-	115.005.000.000	90.851.887.785	2.988.835.634	431.846.779	87.863.052.151
III	TRÍCH TRƯỚC (TK352)	-	-	-	-	-	-
	Tổng số	-	152.070.000.000	139.775.681.016	34.599.816.329	3.374.131.332	105.175.864.687

LẬP BIỂU



Lê Thanh Tùng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Văn Viên

Hà Nội, ngày 01/07/2026



B SỐ LIỆU CHI TIẾT

STT	CHỈ TIÊU	DỰ ĐẦU NĂM	KẾ HOẠCH	THỰC HIỆN LUY KẾ TỪ ĐẦU NĂM	SỬA CHỮA LỚN HOÀN THÀNH	PHÂN BỐ GIẢ THÀNH	DỰ CUỐI KỲ
A	B	1	2	3	4	5	6=1+3-4
I	Thuế trong TKV	-	16.800.000.000	15.429.176.235	15.429.176.235	1.393.484.138	-
1	Trung đại tu xe CAT 72		3.300.000.000	3.007.101.733	3.007.101.733	411.674.981	-
2	Trung đại tu xe CAT số 77		3.300.000.000	3.025.983.690	3.025.983.690	33.569.269	-
3	Trung đại tu xe komatsu số 79		3.300.000.000	2.996.553.801	2.996.553.801	426.497.240	-
4	Trung đại tu máy gạt CAT D7R2 số 09		3.300.000.000	2.932.448.952	2.932.448.952	10.276.940	-
5	Trung đại tu máy xúc CAT 390 số 20		3.600.000.000	3.467.088.059	3.467.088.059	511.465.708	-
II	Thuế ngoài TKV	-	20.265.000.000	33.494.616.996	16.181.804.460	1.548.800.415	17.312.812.536
1	Trung đại tu xe CAT 73		3.300.000.000	3.271.184.383	3.271.184.383	465.150.493	-
2	Trung đại tu xe CAT 76		3.300.000.000	3.167.893.954	3.167.893.954	57.092.379	-
3	Trung đại tu máy gạt CAT số 08		3.300.000.000	3.259.721.288	3.259.721.288	462.379.447	-
4	Trung đại tu xe KMS số 78		3.300.000.000	3.246.086.339	3.246.086.339	496.895.408	-
5	Trung đại tu xe KMS số 82		3.300.000.000	3.236.918.496	3.236.918.496	67.282.688	-
6	Sửa chữa lớn công trình kiến trúc 2026			536.022.222			536.022.222
7	Trung đại tu Lò luyện Sten và phụ trợ - HM201		-	4.818.056.637			4.818.056.637
8	Trung đại tu Hệ thống máy đúc mìn tròn - HM201		-	3.415.506.449			3.415.506.449
9	Trung đại tu Nồi hơi nhiệt thừa lò luyện sten - HM201		-	240.000.000			240.000.000
10	Trung đại tu Công đoạn làm sạch khí - HM501		-	3.266.120.049			3.266.120.049
11	Trung đại tu Công đoạn chuyển hóa - HM503		-	3.227.943.476			3.227.943.476
12	Trung đại tu Thiết bị quạt gió và nén khí - HM202 & HM2027		3.765.000.000	1.230.460.000			1.230.460.000
13	Sửa chữa lớn công trình kiến trúc năm 2026		-	578.703.703			578.703.703
III	Tự làm	-	115.005.000.000	90.851.887.785	2.988.835.634	431.846.779	87.863.052.151
1	PXCD trung tu xe tời nước 09705 của PXPT		850.000.000	847.322.675	847.322.675	142.076.040	-
2	Trung đại tu máy xúc bánh lốp 01 (tự làm)		850.000.000	708.827.250	708.827.250	8.839.966	-

STT	CHỈ TIÊU	DỰ ĐẦU NĂM	KẾ HOẠCH	THỰC HIỆN LUY KẾ TỪ ĐẦU NĂM	SỬA CHỮA LỖN HOÀN THÀNH	PHÂN BỐ GIÀ THÀNH	DỰ CUỐI KỲ
A	B	1	2	3	4	5	6=1+3-4
3	TĐT máy khoan xoay đập KQG số 01 (tự làm)		1.500.000.000	1.357.110.709	1.357.110.709	280.930.773	-
4	Trung đại tu Thiết bị nhà chuẩn bị liệu - HM101		1.055.000.000	1.705.051.847			1.705.051.847
5	Trung đại tu Lò luyện Sten và phụ trợ - HM201		21.391.000.000	19.885.731.820			19.885.731.820
6	Trung đại tu Hệ thống máy đúc mâm tròn - HM201		2.686.000.000	84.460.551			84.460.551
7	Trung đại tu Nồi hơi nhiệt thừa lò luyện sten - HM201		28.387.000.000	27.450.155.730			27.450.155.730
8	Trung đại tu Trạm xử lý nước hóa chất - HM804		1.018.000.000	1.014.108.162			1.014.108.162
9	Trung đại tu Hệ thống thu bụi lò Sten - HM301		20.958.000.000	16.239.555.173			16.239.555.173
10	Trung đại tu Hệ thống thu bụi khói lò chuyển - HM302		2.470.000.000	2.320.247.109			2.320.247.109
11	Trung đại tu Công đoạn làm sạch khí - HM501		5.449.000.000	2.252.272.835			2.252.272.835
12	Trung đại tu Công đoạn sấy khô, hấp thụ - HM502		1.307.000.000	1.277.907.413			1.277.907.413
13	Trung đại tu Công đoạn chuyển hóa - HM503		6.224.000.000	728.156.664			728.156.664
14	Trung đại tu Nhà quạt gió SO2 - HM504		1.196.000.000	1.312.118.352			1.312.118.352
15	Trung đại tu Hệ thống tách lưu huỳnh khói khí - HM508		2.977.000.000	2.015.524.724			2.015.524.724
16	Trung đại tu Trạm nước tuần hoàn nhà luyện - HM204		527.000.000	409.031.286			409.031.286
17	Trung đại tu Trạm xử lý nước cấp - HM803		-	1.520.914.765			1.520.914.765

STT	CHỈ TIÊU	DỰ ĐẦU NĂM	KẾ HOẠCH	THỰC HIỆN LUYỆN KẾ TỔ ĐẦU NĂM	SỬA CHỮA LỖN HOÀN THÀNH	PHÂN BỐ GIA THÀNH	DỰ CUỐI KỲ
A	B	1	2	3	4	5	6=1+3-4
18	Trung đại tu Trạm xử lý nước mưa giai đoạn đầu - HM809		707.000.000	298.282.608	222.500		298.060.108
19	Trung đại tu Trạm bơm nước nguồn - HM802 & Trạm xử lý nước cấp HM803		3.545.000.000	1.664.993.791	2.617.500		1.662.376.291
20	Trung đại tu Trạm xử lý nước thải sinh hoạt HM808		220.000.000	175.918.715	335.000		175.583.715
21	Trung đại tu Thiết bị công đoạn tuyển xỉ - HM700		7.327.000.000	2.364.366.460	53.100.000		2.311.266.460
22	Trung đại tu lò chuyển số 2 và phụ trợ HM303		4.361.000.000	3.763.116.550	19.300.000		3.743.816.550
23	Trung đại tu lò điện hồ quang- HM201		-	1.456.712.596	-		1.456.712.596
	Tổng số	-	152.070.000.000	139.775.681.016	34.599.816.329	3.374.131.332	105.175.864.687

LẬP BIỂU



Lê Thanh Tùng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Văn Viên



Trịnh Văn Tuệ

BÁO CÁO CHI PHÍ XDCH DỜ DẠNG- CÔNG TY MỄ
Cho kỳ kế toán kết thúc 30/06/2026

A. SỐ LIỆU TỔNG HỢP

STT	TÊN ĐƠN VỊ	DƯ ĐẦU KỲ	LƯY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỲ BÁO CÁO				GIẢM TRONG KỲ				DỜ DẠNG CUỐI KỲ
			XÂY LẬP	THIẾT BỊ	KIỂM	CỘNG	TỔNG SỐ	TĂNG TÀI SẢN	BẢN GIAO	GIẢM KHÁC	
A	C	I	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	XÂY DỰNG CƠ BẢN	79.697.697.526	3.880.530.329	5.012.941.818	31.589.277.997	40.482.750.144	18.148.815.668	18.869.899.088	-	78.916.580	101.949.632.092
1	Vốn chủ sở hữu	78.673.118.402	3.880.530.329	5.012.941.818	31.589.277.997	40.482.750.144	18.099.899.088	18.869.899.088	-	-	101.083.960.458
2	Vốn vay	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Vốn khác	934.579.124	-	-	-	-	70.916.580	-	-	70.916.580	863.662.544

LẬP BIỂU



Lê Thanh Tùng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Văn Việt



B. SỐ LIỆU CHI TIẾT THIẾT TẾ CÔNG TRÌNH

STT	CÔNG TRÌNH	Dự án	Loại hồ sơ đầu tư báo cáo				Giảm trừ				Dữ liệu
			Xây lắp	Thiết bị	Khác	Cộng	Tổng số	Tổng TS	Bảo giao	Giảm khác	chi phí
A	B	C	D	E	F	G	H	I	J	K	L
	XÂY DỰNG CƠ BẢN	79.697.697.326	3.886.530.329	5.012.941.818	31.589.277.997	40.481.750.144	18.140.815.668	18.009.899.088	-	70.916.580	101.949.632.602
I	VỐN CHỦ SỞ HỮU	78.673.318.402	3.886.530.329	5.012.941.818	31.589.277.997	40.481.750.144	18.009.899.088	18.009.899.088	-	-	101.885.909.458
1.1	Dự án: Mở rộng năng công suất mỏ đồng Sơn Quyền	62.455.330.357	0		20.721.498.678	20.721.498.678	-				83.176.829.032
1.2	Dự án: Đầu tư thiết bị duy trì sản xuất năm 2023 - Chi nhánh MDV	336.741.030	-	-	116.831.852	116.831.852	473.592.882	473.592.882			-
1.3	Dự án: Đầu tư thiết bị duy trì sản xuất năm 2023 - Chi nhánh LCV	469.212.963	0		314.907.407	314.907.407	784.120.370	784.120.370			-
1.4	Dự án: Đầu tư cải tạo hệ thống DCS nhà máy huyện đồng I	722.222.222	0		115.740.741	115.740.741	837.962.963	837.962.963			-
1.5	Dự án: Đầu tư tư liệu học tập phục vụ quản lý, điều hành tại Văn phòng TCT	363.636.364	0		2.100.000.000	2.100.000.000	-				2.463.636.364
1.6	Dự án: Đầu tư hệ thống làm nguội số chân nhà máy huyện đồng I	662.037.039	(9.974.167)		148.148.148	138.073.981	801.111.020	801.111.020			-
1.7	Dự án: Đầu tư thiết bị duy trì sản xuất năm 2024 - Chi nhánh mỏ huyện đồng Sơn Quyền, Lào Cai	202.954.345	0		87.037.037	87.037.037	289.991.382	289.991.382			-
1.8	Dự án: Đầu tư thiết bị duy trì sản xuất năm 2024 - Chi nhánh huyện đồng Lào Cai	184.259.259	0		179.629.629	179.629.629	363.888.888	363.888.888			-
1.9	Dự án: Đầu tư thiết bị duy trì sản xuất - Chi nhánh mỏ huyện đồng Sơn Quyền, Lào Cai năm 2023	319.444.444	0		250.450.075	250.450.075	569.894.519	569.894.519			-
1.10	Dự án: Văn phòng trợ lý Tổng công ty Khoáng sản - TKV	546.636.111	0		728.703.704	728.703.704	-				1.275.339.815
1.11	Dự án: Đầu tư xây dựng tuyến kè bờ mương khu Đồng	1.006.023.167	(5.494.399)		78.703.704	72.209.305	1.078.234.472	1.078.234.472			-
1.12	Dự án: Đầu tư hệ thống đường điện, hệ thống bơm hút thải quặng đuôi	310.909.090	(7.280.993)		48.076.832	40.795.839	351.704.949	351.704.949			-
1.13	Dự án: Đầu tư bổ sung thiết bị sản xuất tại Chi nhánh mỏ huyện đồng Sơn Quyền, Lào Cai	347.222.222	0	4.646.590.000	393.518.519	5.040.078.519	-				5.387.300.741
1.14	Dự án: Đầu tư thiết bị duy trì sản xuất Nhà máy huyện đồng I	0	0		277.777.778	277.777.778	-				277.777.778
1.15	Dự án: Đầu tư công trình xây dựng phục vụ sản xuất (tại NMLD năm 2026)	0	0		468.618.858	468.618.858	-				468.618.858

1.16	Dự án: Đầu tư hệ thống chiếu sáng đường tỉnh lộ 156 (Từ km15+300 đến km21+700)	279.090.909	-	-	-	-	-	-	279.090.909
1.17	Nhà kho, giữ người mất bằng, chỉ giao ca, ăn ca, chỉ vệ sinh HL, vì liên	3.660.457.614	773.472.208	-	773.472.208	4.433.929.822	4.433.929.822	-	-
1.18	Xây dựng phòng họp Chi nhánh	2.877.629.630	199.783.333	-	199.783.333	3.077.412.963	3.077.412.963	-	-
1.19	Kê gín cỏ mặt số vị trí an ninh tại ngôi nhà Khu Tây	2.077.930.311	2.930.124.347	-	2.930.124.347	5.008.054.658	5.008.054.658	-	-
1.20	Đầu tư bổ sung thiết bị phục vụ sản xuất của mô hình LA, truyền thông và phụ trợ	-	-	366.381.818	366.381.818	-	-	-	366.381.818
1.21	Gửi thầu số 13: Thi công xây dựng đường ô tô ra bãi thải Sơn Đạm	-	-	-	5.559.615.018	-	-	-	5.559.615.018
1.22	Đầu tư hệ phân phối nước và nhà kho chứa Thạch cao	689.087.543	-	-	-	-	-	-	689.087.543
1.23	Đầu tư dây chuyền xử lý bùn thải phân cở chứa Bimexh NMQ	362.037.037	-	-	-	-	-	-	362.037.037
1.24	Đầu tư cải tạo công cấp HET xử lý khí dư xưởng hàn luyện	324.800.000	-	-	-	-	-	-	324.800.000
1.25	Dây chuyền trạm bơm nước ngầm NM Luyên đồng Bùn Gạo	455.434.545	-	-	-	-	-	-	455.434.545
II	VỐN VAY	-	-	-	-	-	-	-	-
III	NGUỒN VỐN KHÁC	934.579.124	-	-	-	78.916.580	-	-	78.916.580
1.1	Đầu tư công trình xây dựng PVSK năm 2022	909.579.124	-	-	-	70.916.580	-	-	838.662.544
1.2	Cải tạo nhà tập thể	25.000.000	-	-	-	-	-	-	25.000.000

BÁO CÁO TỔNG HỢP TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (CÔNG TY MẸ)

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/6/2026

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	Chia theo nguồn hình thành			Chia theo nhóm				
			Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác	Nhà cửa	TB động lực	Phương tiện VT	TB quản lý	TSCĐ khác
A	NGUYÊN GIÁ TSCĐ HH									
I	SỐ ĐẦU KỲ	7.994.392.628.228	3.733.824.930.229	4.223.334.333.296	37.233.364.703	2.624.449.401.360	4.416.920.112.871	817.224.299.787	135.798.814.210	-
II	TĂNG TRONG KỲ	17.973.066.848	11.052.812.858	6.920.253.990	-	33.507.673.147	(17.439.544.671)	593.913.130	1.311.025.242	-
1	Mua trong kỳ	604.702.000	604.702.000	-	-	-	-	-	604.702.000	-
2	ĐT XDCH hoàn thành	17.368.364.848	(3.798.725.506)	21.167.090.354	-	13.875.965.123	2.192.163.353	593.913.130	706.323.242	-
3	Do điều chuyển	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Tăng khác	-	14.246.836.364	(14.246.836.364)	-	19.631.708.024	(19.631.708.024)	-	-	-
III	GIẢM TRONG KỲ	6.174.405.771	6.174.405.771	-	-	-	242.605.460	-	5.931.800.311	-
1	Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Thanh lý, nhượng bán	6.174.405.771	6.174.405.771	-	-	-	242.605.460	-	5.931.800.311	-
3	Do điều chuyển	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
IV	SỐ CUỐI KỲ	8.006.191.289.305	3.738.703.337.316	4.230.254.587.286	37.233.364.703	2.657.957.074.507	4.399.237.962.740	817.818.212.917	131.178.039.141	-
B	HAO MÓN TSCĐ HH									
I	SỐ ĐẦU KỲ	6.022.139.633.795	2.455.526.900.857	3.544.091.079.425	22.521.653.513	1.611.564.921.276	3.540.167.082.550	776.037.352.766	94.370.277.203	-
II	TĂNG TRONG KỲ	457.049.382.039	191.882.454.094	264.628.794.761	538.133.184	118.447.817.764	313.920.442.285	12.078.596.129	12.602.525.861	-
1	Do trích khấu hao	456.460.802.625	177.585.171.500	278.875.631.125	-	107.602.291.398	324.177.389.237	12.078.596.129	12.602.525.861	-
2	Do tính hao mòn	588.579.414	50.446.230	-	538.133.184	588.579.414	-	-	-	-
3	Do điều chuyển	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Tăng khác	-	14.246.836.364	(14.246.836.364)	-	10.256.946.952	(10.256.946.952)	-	-	-
III	GIẢM TRONG KỲ	6.174.405.771	6.174.405.771	-	-	-	242.605.460	-	5.931.800.311	-
1	Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Thanh lý, nhượng bán	6.174.405.771	6.174.405.771	-	-	-	242.605.460	-	5.931.800.311	-
3	Do điều chuyển	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
IV	SỐ CUỐI KỲ	6.473.014.610.063	2.641.234.949.180	3.808.719.874.186	23.059.786.697	1.730.012.739.040	3.853.844.919.375	788.115.948.895	101.041.002.753	-
C	GIÁ TRỊ CÒN LẠI TSCĐ HH									
I	SỐ ĐẦU KỲ	1.972.252.994.433	1.278.298.029.372	679.243.253.871	14.711.711.190	1.012.884.480.084	876.753.030.321	41.186.947.021	41.428.537.007	-
II	SỐ CUỐI KỲ	1.533.176.679.242	1.097.468.388.136	421.534.713.100	14.173.578.006	927.944.335.467	545.393.043.365	29.702.264.022	30.197.036.388	-

LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Thủy Dung

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Văn Viên



BÁO CÁO TỔNG HỢP TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH (CÔNG TY MẸ)

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/6/2026

TT	Chi tiêu	Tổng số	Chia theo nguồn hình thành			Chia theo nhóm					
			Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác	Phần mềm máy tính	Quyền sử dụng đất	Bản quyền sáng chế	Đền bù XDCB	Nhãn hiệu hàng hóa	TSCĐ khác
A	NGUYỄN GIÁ TSCĐ VH										
I	SỐ ĐẦU KỲ	20.613.108.518	20.613.108.518	-	-	12.912.365.973	4.433.500.000	-	-	-	3.267.242.545
II	TĂNG TRONG KỲ	131.639.721	131.639.721	-	-	131.639.721	-	-	-	-	-
1	Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	ĐT XDCB hoàn thành	131.639.721	131.639.721	-	-	131.639.721	-	-	-	-	-
3	Do điều chuyển	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
III	GIẢM TRONG KỲ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Chuyển sang BDS đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Do điều chuyển	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
IV	SỐ CUỐI KỲ	20.744.748.239	20.744.748.239	-	-	13.044.005.694	4.433.500.000	-	-	-	3.267.242.545
B	HAO MÒN TSCĐ VH										
I	SỐ ĐẦU KỲ	10.943.595.006	10.943.595.006	-	-	7.676.352.461	-	-	-	-	3.267.242.545
II	TĂNG TRONG KỲ	1.173.247.840	1.173.247.840	-	-	1.173.247.840	-	-	-	-	-
1	Do trích khấu hao	1.173.247.840	1.173.247.840	-	-	1.173.247.840	-	-	-	-	-
2	Do tính hao mòn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Do điều chuyển	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
III	GIẢM TRONG KỲ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Chuyển sang BDS đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Do điều chuyển	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
IV	SỐ CUỐI KỲ	12.116.842.846	12.116.842.846	-	-	8.849.600.301	-	-	-	-	3.267.242.545
C	GIÁ TRỊ CÒN LẠI VH										
I	SỐ ĐẦU KỲ	9.669.513.512	9.669.513.512	-	-	5.236.013.512	4.433.500.000	-	-	-	-
II	SỐ CUỐI KỲ	8.627.905.393	8.627.905.393	-	-	4.194.405.393	4.433.500.000	-	-	-	-

LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Thủy Dung

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Văn Viên

TỔNG GIÁM ĐỐC
KHOÁNG SẢN - TKV
Trịnh Văn Tuệ

BÁO CÁO TỔNG HỢP TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH (CÔNG TY MẸ)

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/6/2026

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	Chia theo nguồn hình thành			Chia theo nhóm				
			Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác	Nhà cửa	TB động lực	Phương tiện VT	TB quản lý	TSCĐ khác
A	NGUYÊN GIÁ TSCĐ THUÊ TC									
I	SỐ ĐẦU KỲ	409.687.483.927	40.217.028.717	369.470.455.210	-	-	156.205.278.738	253.482.205.189	-	-
II	TĂNG TRONG KỲ	568.194.519	170.458.360	397.736.159	-	-	264.596.184	303.598.335	-	-
1	Thuê trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	ĐT XD CB hoàn thành	568.194.519	170.458.360	397.736.159	-	-	264.596.184	303.598.335	-	-
3	Do điều chuyển	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
III	GIẢM TRONG KỲ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Do điều chuyển	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
IV	SỐ CUỐI KỲ	410.255.678.446	40.387.487.077	369.868.191.369	-	-	156.469.874.922	253.785.803.524	-	-
B	HAO MÒN TSCĐ THUÊ TC									
I	SỐ ĐẦU KỲ	217.785.869.847	2.295.164.268	215.490.705.579	-	-	73.548.413.688	144.237.456.159	-	-
II	TĂNG TRONG KỲ	59.258.193.243	6.474.641.588	52.783.551.655	-	-	21.992.702.486	37.265.490.757	-	-
1	Do trích khấu hao	59.258.193.243	6.474.641.588	52.783.551.655	-	-	21.992.702.486	37.265.490.757	-	-
2	Do tính hao mòn	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Do điều chuyển	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
III	GIẢM TRONG KỲ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Do điều chuyển	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
IV	SỐ CUỐI KỲ	277.044.063.090	8.769.805.856	268.274.257.234	-	-	95.541.116.174	181.502.946.916	-	-
C	GIÁ TRỊ CÒN LẠI THUÊ TC									
I	SỐ ĐẦU KỲ	191.901.614.080	37.921.864.449	153.979.749.631	-	-	82.656.865.050	109.244.749.030	-	-
II	SỐ CUỐI KỲ	133.211.615.356	31.617.681.221	101.593.934.135	-	-	60.928.758.748	72.282.856.608	-	-

LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Thùy Dung

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Văn Viên

TỔNG GIÁM ĐỐC



VIN Trịnh Văn Tuệ

CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC - CÔNG TY MẸ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Đơn tính: đồng

TT	Nội dung	Dư đầu năm	PS tăng trong năm	PS giảm trong năm	Dư cuối năm	Ghi chú
A	B	1	2	3	4	5
I	Ngắn hạn	3 190 048 356	16 952 140 437	8 709 321 926	11 432 866 867	
1	Chi phí sửa chữa lớn	0	4 807 835 768	792 396 481	4 015 439 287	
2	Công cụ, dụng cụ, vật tư xuất dùng 1 lần giá trị lớn và có thời gian sử dụng từ 1 năm trở xuống	218 314 053	1 319 075 345	479 106 080	1 058 283 318	
3	Thuế hoạt động TSCĐ, thuế cơ sở hạ tầng	0	0	0	0	
4	Chi phí đi vay	0	0	0	0	
5	Bảo hiểm	1 950 115 177	1 658 022 794	1 937 327 343	1 670 810 628	
6	Chi phí mua các tài liệu kỹ thuật	0	0	0	0	
7	Chi phí bồi thường	13 879 750	0	13 879 750	0	
8	Chi phí trong thời gian ngừng việc	0	0	0	0	
9	Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1 007 739 376	9 167 206 530	5 486 612 272	4 688 333 634	
II	Dài hạn	159 426 556 284	30 330 490 034	45 906 676 842	143 850 369 476	
1	Chi phí sửa chữa lớn	62 739 675 242	29 652 089 561	18 209 493 839	74 182 270 964	
2	Công cụ, dụng cụ, vật tư xuất dùng 1 lần giá trị lớn và có thời gian sử dụng trên 1 năm	8 206 472 367	70 780 000	4 310 542 279	3 966 710 088	
3	Thuế hoạt động TSCĐ, thuế cơ sở hạ tầng	0	0	0	0	
4	Chi phí đi vay	0	0	0	0	
5	Bảo hiểm	0	0	0	0	
6	Chi phí mua các tài liệu kỹ thuật	0	0	0	0	
7	Chi phí bồi thường	33 943 058 386	417 000 000	8 162 096 902	26 197 961 484	
8	Chi phí trong thời gian ngừng việc	0	0	0	0	
9	Chi phí thành lập doanh nghiệp	0	0	0	0	
10	Chi phí giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ vô hình	0	0	0	0	
11	Giá trị lợi thế kinh doanh	0	0	0	0	
12	Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	42 308 230 800	0	10 577 057 700	31 731 173 100	
13	Phí sử dụng tài liệu địa chất	0	0	0	0	
14	Chênh lệch giá bán nhỏ hơn GTCL, TCSĐ thuế tài chính, TSCĐ thuế hoạt động	0	0	0	0	
15	Chi phí trả trước dài hạn khác	12 229 119 489	190 620 473	4 647 486 122	7 772 253 840	
	Tổng số	162 616 604 640	47 282 630 471	54 615 998 768	155 283 236 343	

LẬP BIỂU

KÊ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Thị Ngọc Linh



Nguyễn Văn Viên



Trịnh Văn Tuệ

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC (CÔNG TY MẸ)

PHẦN 1: SỐ PHẢI NỢP (KV ngoài QUẢNG NINH)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Đơn vị: đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	SỐ CÒN PHẢI NỢP ĐẦU KỲ	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM		SỐ CÒN PHẢI NỢP CUỐI KỲ
			SỐ PHẢI NỢP	SỐ ĐÃ NỢP	
1	2	3	4	5	6=3+4-5
I. THUẾ	10	460 280 295 407	1 531 067 865 080	1 644 843 610 653	346 504 549 834
1. Thuế Giá trị gia tăng	11	47 348 914 062	414 353 553 094	409 869 663 270	51 832 803 886
- Thuế GTGT hàng nội địa	11.1	47 348 914 062	414 353 553 094	409 869 663 270	51 832 803 886
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	11.2	0	0	0	0
2. Thuế Tiêu thụ đặc biệt	12	0	0	0	0
3. Thuế xuất, nhập khẩu	13	0	0	0	0
- Thuế xuất khẩu	13.1	0	0	0	0
- Thuế nhập khẩu	13.2	0	0	0	0
4. Thuế Thu nhập doanh nghiệp	14	325 729 561 061	587 094 236 648	705 729 561 061	207 094 236 648
5. Thuế Thu nhập cá nhân	15	10 708 274 808	3 030 204 503	13 325 752 846	412 726 465
6. Thuế Tài nguyên	16	76 493 545 476	518 513 567 693	507 949 363 140	87 057 750 029
7. Thuế nhà đất và tiền thuê đất	17	0	8 076 303 142	7 969 270 336	107 032 806
8. Thuế Bảo vệ môi trường	18	0	0	0	0
9. Các loại thuế khác	19	0	0	0	0
II. CÁC KHOẢN PHÍ, LỆ PHÍ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢP KHÁC	30	3 670 224 390	99 098 097 606	87 453 343 909	15 314 978 087
1. Các khoản phụ thu	31	2 530 249 750	17 706 355 998	17 181 691 741	3 054 914 007
2. Các khoản phí, lệ phí	32	0	0	0	0
3. Phí bảo vệ môi trường	33	1 139 974 640	70 382 094 208	59 262 004 768	12 260 064 080
4. Quyền khai thác khoáng sản	34	0	8 580 721 000	8 580 721 000	0
5. Phí sử dụng tài liệu	35	0	0	0	0
6. Các khoản khác	36	0	2 428 926 400	2 428 926 400	0
TỔNG CỘNG	40	463 950 519 797	1 630 165 962 686	1 732 296 954 562	361 819 527 921

TRUE

LẬP BIỂU



Phạm Thị Ngọc Linh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Văn Viên

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trịnh Văn Tuệ

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC - CÔNG TY MẸ
PHẦN II: SỐ PHẢI THU

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Đơn vị: đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	SỐ PHẢI THU ĐẦU NĂM	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM		SỐ CÒN PHẢI THU CUỐI KỲ
			SỐ PHẢI THU	SỐ ĐÃ THU HOẶC ĐÃ HOÀN	
1	2	3	4	5	6=3+4-5
I. THUẾ	10	3 801 879 111	582 671 565	3 801 879 111	582 671 565
1. Thuế Giá trị gia tăng	11	0	0	0	0
- Thuế GTGT hàng nội địa	11.1	0	0	0	0
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	11.2	0	0	0	0
2. Thuế Tiêu thụ đặc biệt	12	0	0	0	0
3. Thuế xuất, nhập khẩu	13	0	0	0	0
- Thuế xuất khẩu	13.1	0	0	0	0
- Thuế nhập khẩu	13.2	0	0	0	0
4. Thuế Thu nhập doanh nghiệp	14		0	0	0
5. Thuế Thu nhập cá nhân	15	0	82 671 565	0	82 671 565
6. Thuế Tài nguyên	16	0	0	0	0
7. Thuế nhà đất và tiền thuê đất	17	3 801 879 111	0	3 801 879 111	0
8. Thuế Bảo vệ môi trường	18	0	0	0	0
9. Các loại thuế khác	19	0	500 000 000	0	500 000 000
II. CÁC KHOẢN PHÍ, LỆ PHÍ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP KHÁC	30	0	0	0	0
1. Các khoản phụ thu	31	0	0	0	0
2. Các khoản phí, lệ phí	32	0	0	0	0
3. Phí bảo vệ môi trường	33	0	0	0	0
4. Quyền khai thác khoáng sản	34	0	0	0	0
5. Phí sử dụng tài liệu	35	0	0	0	0
6. Các khoản khác	36	0	0	0	0
TỔNG CỘNG	40	3 801 879 111	582 671 565	3 801 879 111	582 671 565

TRUE

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phạm Thị Ngọc Linh


x
Nguyễn Văn Viên



